

Số: **1745/QĐ-UBND**

Đắk Nông, ngày **31** tháng **10** năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng, chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Căn cứ Báo cáo số 4108/BC-BKHĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B;

Căn cứ Công văn số 140/HĐND-VP ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng, chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 141/TTr-SKH-TĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017; Báo cáo thẩm định số 358/BC-SKHĐT, TĐ&GSĐT; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 249/TTr-SNN ngày 17 tháng 10 năm 2017,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng, chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng, chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Nông.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Đường Việt.

4. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư thủy lợi Hoàng Ngọc Thạch Dân.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ du lịch, tăng sản lượng lương thực, đảm bảo đủ lương thực thực hiện tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực.

- Tạo thêm việc làm cho người dân trong lĩnh vực nông nghiệp cũng như công nghiệp, dịch vụ từ đó tạo điều kiện thúc đẩy giao lưu văn hóa, buôn bán giữa các vùng và tiếp nhận các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đảm bảo an sinh xã hội.

- Cải thiện môi trường sinh thái cho khu vực xung quanh, bảo vệ môi trường và điều hòa khí hậu.

6. Nội dung, quy mô đầu tư xây dựng và phương án xây dựng:

6.1. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Nâng cấp 09 hồ chứa nước bao gồm các hạng mục: Hồ chứa nước, đập đất, tràn tháo lũ, cống lấy nước, kênh dẫn nước, đường vận hành.

- Nâng cấp 09 trạm bơm tại Đắk Rền và Buôn Choah với các hạng mục: Nâng cấp nhà trạm; sửa chữa, thay mới máy bơm; nâng cấp đường vận hành; gia cố, nâng cấp kênh tưới, tiêu.

- Làm mới 01 trạm tại Buôn Choah với các hạng mục: Xây nhà trạm, lắp đặt máy bơm, bể hút, bể xả, kênh tưới, kênh dẫn, kênh tiêu và đường vận hành.

6.2. Phương án xây dựng

6.2.1 Hồ chứa:

- Hồ chứa Chum IA: Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục xây tường chắn sóng trên đỉnh đập, gia cố lại vị trí cửa vào và ngưỡng tràn bị xói lở và nâng cấp đường vận hành từ đường đất thành đường BTXM. Các hạng mục chi tiết nâng cấp sửa chữa chi tiết như sau:

+ Đập đất: Mặt đập rộng 5m, được gia cố thêm lớp bê tông M250 đá 1x2 dày 20cm; bên phía thượng lưu đập được gia cố thêm tường chắn sóng bằng BTCT

M200 đá 1x2 cao 60 cm tính từ mặt đập; bên phía hạ lưu được gia cố thêm phần ốp mái hạ lưu bằng bê tông M200 đá 1x2 dày 10cm dài 01m.

+ Trần xả lũ: Sân trước xây đá hộc vữa MX M100 dày 30cm nối tiếp là đoạn BTCT M250 đá 1x2 dày 25cm, dài 5m; sân sau được lót bằng lớp bê tông M150 dày 50cm, lớp trên đổ BTCT M250 đá 1x2 dày 50cm, dài 13m; sân trước và sân sau được liên kết với nhau bởi khớp nối chịu nhiệt PVC.

+ Đường vận hành: Mặt đường rộng 3,5m có lề đất 2 bên rộng 0,75m. Kết cấu đường BTXM M250 dày 20cm, cấp phối đá dăm gia cố xi măng dày 16cm, cấp phối đá dăm dày 16cm, đất nền lu lèn  $K=0,95$ , Chiều dài  $L=600m$ .

- Hồ chứa Đắc R'Tang: Tháo dỡ tràn cũ và làm mới; gia cố mái thượng lưu.

+ Trần xả lũ: Đập phá dỡ tràn cũ, xây mới lại tràn. Quy mô tràn: Sân trước bằng đá hộc vữa xi măng M100 dài 12m; bề tiêu năng có chiều dài bình quân 10m, rộng 10m bằng BTCT M250 đá 1x2, dốc nước dài 170m bằng BTCT M250 đá 1x2 cứ mỗi khoang dốc nước dài 10m để đảm bảo an toàn về mặt kết cấu.

+ Trần xả lũ: Gia cố tấm BTCT M200 dày 12cm, kích thước mỗi khung là  $5,0 \times 5,0m$ , phía dưới là tầng lọc ngược bằng lớp sỏi 1x2 dày 18cm và lớp cát thô dày 20cm, chiều dài gia cố 25m. Đoạn tường chắn đất có chiều dài 50m, được làm bằng BTCT M250 đá 1x2, cứ 1 khoang tường dài 10m. Đê quai được đắp bằng đất với chiều dài 72m

- Hồ chứa Đắc Hlang: Xây tường chắn sóng trên đỉnh đập; xây mới kênh tưới và nâng cấp đường vận hành từ đường đất thành đường BTXM. Giải pháp cụ thể như sau:

+ Đập đất: Mặt đập rộng 5m, được gia cố thêm lớp bê tông M250 đá 1x2 dày 20cm; bên phía thượng lưu đập được gia cố thêm tường chắn sóng bằng BTCT M200 đá 1x2 cao 60cm tính từ mặt đập; bên phía hạ lưu được gia cố thêm phần ốp mái hạ lưu bằng bê tông M200 đá 1x2 dày 10cm dài 1m.

+ Đường vận hành: Mặt đường rộng 3,5m có lề đất 2 bên rộng 0,75m. Kết cấu đường BTXM M250 dày 20cm, cấp phối đá dăm gia cố xi măng dày 16cm, cấp phối đá dăm dày 16cm, đất nền lu lèn  $K=0,95$ . Chiều dài  $L=315m$ .

+ Kênh tưới: Phá dỡ kênh cũ, xây mới kênh tưới có nắp kín, kết cấu BTXM M200, kích thước (b x h =  $45 \times 60$ )cm sau cống lấy nước, chiều dài  $L=375m$ .

- Hồ chứa Trường Học: Nâng cấp sửa chữa mái hạ lưu, xây tường chắn sóng trên đỉnh đập, ngưỡng tràn xả lũ và nâng cấp đường vận hành từ đường đất thành đường BTXM. Giải pháp nâng cấp, sửa chữa chi tiết như sau:

+ Mái hạ lưu: Từ cao trình +726,00 xuống đến cao trình cơ hạ lưu +722,84 được gia cố tấm BTCT M200 dày 12cm, kích thước mỗi khung là  $5,0 \times 5,0m$ , phía dưới là tầng lọc ngược bằng lớp sỏi 1x2 dày 18cm và lớp cát thô dày 20cm. Tại cao trình +722,84 đổ chân khay BTCT M200.

+ Đập đất: Mặt đập rộng 5m, được gia cố thêm lớp bê tông M250 đá 1x2 dày 20cm; bên phía thượng lưu đập được gia cố thêm tường chắn sóng bằng BTCT

M200 đá 1x2 cao 60cm tính từ mặt đập; bê phía hạ lưu được gia cố thêm phần ốp mái hạ lưu bằng bê tông M200 đá 1x2 dày 10cm dài 1m.

+ Trần xả lũ: Nâng cao ngưỡng tràn lên 0,5m cao trình +725,0m

+ Đường vận hành: Mặt đường rộng 3,5m có lề đất 2 bên rộng 0,75m. Kết cấu đường BTXM M250 dày 20cm, cấp phối đá dăm gia cố xi măng dày 16cm, cấp phối đá dăm dày 16cm, đất nền lu lèn  $K=0,95$ . Chiều dài  $L=130m$ .

- Hồ chứa Dạ Hang Lang: Nâng cấp sửa chữa các hạng mục: Xây tường chắn sóng trên đỉnh đập và nâng cấp đường vận hành từ đường đất thành đường BTXM. Giải pháp nâng cấp, sửa chữa chi tiết như sau:

+ Đập đất: Mặt đập rộng 5m, được gia cố thêm lớp bê tông M250 đá 1x2 dày 20cm; bên phía thượng lưu đập được gia cố thêm tường chắn sóng bằng BTCT M200 đá 1x2 cao 60cm tính từ mặt đập; bên phía hạ lưu được gia cố thêm phần ốp mái hạ lưu bằng bê tông M200 đá 1x2 dày 10cm dài 1m.

+ Đường vận hành: Mặt đường rộng 3,5m có lề đất 2 bên rộng 0,75m. Kết cấu đường BTXM M250 dày 20cm, cấp phối đá dăm gia cố xi măng dày 16cm, cấp phối đá dăm dày 16cm, đất nền lu lèn  $K=0,95$ . Chiều dài  $L=623m$ .

- Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú: Nâng cấp sửa chữa các hạng mục: Xây tường chắn sóng trên đỉnh đập, nâng cao đỉnh đập lên 50cm, gia cố lại đoạn xói lở tràn xả lũ và nâng cấp đường vận hành từ đường đất thành đường BTXM. Giải pháp thiết kế:

+ Đập đất: Nâng cao mặt đập thêm 50cm, mặt đập rộng 5m, được gia cố thêm lớp bê tông M250 đá 1x2 dày 20cm; bên phía thượng lưu đập được gia cố thêm tường chắn sóng bằng BTCT M200 đá 1x2 cao 60cm tính từ mặt đập; bê phía hạ lưu được gia cố thêm phần ốp mái hạ lưu bằng bê tông M200 đá 1x2 dày 10cm dài 1m.

+ Trần xả lũ: Gia cố thêm phần sân trước bằng việc xây đá hộc vữa XM M100 lên phần sân cũ, chiều dài xây đá sân trước là 5,2m. Nâng ngưỡng tràn thêm 50cm và nâng tường tràn bình quân khoảng 50cm.

+ Xây mới lại cầu qua tràn rộng 5m, dài 5m.

+ Đường vận hành: Mặt đường rộng 3,5m có lề đất 2 bên rộng 0,75m. Kết cấu đường BTXM M250 dày 20cm, cấp phối đá dăm gia cố xi măng dày 16cm, cấp phối đá dăm dày 16cm, đất nền lu lèn  $K=0,95$ . Chiều dài  $L=300m$ .

- Hồ Thôn 5: Nạo vét bề mặt cỏ lòng hồ.

- Hồ Trảng Ba: Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục: Xây tường chắn sóng làm đường vận hành BTXM trên đỉnh đập, nạo vét đất bùn trong lòng hồ chứa và nâng cấp đường vận hành từ đường đất thành đường BTXM, nâng cấp ngưỡng tràn. Giải pháp thiết kế:

+ Đập đất: Mặt đập rộng 6m, được gia cố thêm lớp bê tông M250 đá 1x2 dày 20cm; bên phía thượng lưu đập được gia cố thêm tường chắn sóng bằng BTCT M200 đá 1x2 cao 60cm tính từ mặt đập; bên phía hạ lưu được gia cố thêm phần ốp mái hạ lưu bằng bê tông M200 đá 1x2 dày 10cm dài 1m.

+ Nạo vét bùn, đất lòng hồ: Nạo vét đến cao trình +630.0 diện tích 9.400m<sup>2</sup>.

+ Đường vận hành: Mặt đường rộng 3,5m có lề đất 2 bên rộng 0,75m. Kết cấu đường BTXM M250 dày 20cm, cấp phối đá dăm gia cố xi măng dày 16cm, cấp phối đá dăm dày 16cm, đất nền lu lèn K=0,95. Chiều dài L=31m.

+ Đường công vụ: Đắp bằng đất có chiều rộng là 7m, nối từ đầu đường vận hành vào khu vực hồ chứa, làm các đường xương cá chạy dọc theo chiều dài lòng hồ. Thi công cuốn chiếu vừa nạo vét lòng hồ vừa mức đổ các đường xương cá.

+ Nâng cấp ngưỡng tràn: Nâng ngưỡng tràn lên 0,5m.

- Hồ Buôn R' Cặp: Nâng cấp sửa chữa các hạng mục: Xây tường chắn sóng trên đỉnh đập và nâng cấp đường vận hành từ đường đất thành đường BTXM. Giải pháp chi tiết:

+ Đập đất: Mặt đập rộng 5m, được gia cố thêm lớp bê tông M250 đá 1x2 dày 20cm; bên phía thượng lưu đập được gia cố thêm tường chắn sóng bằng BTCT M200 đá 1x2 cao 60cm tính từ mặt đập; bên phía hạ lưu được gia cố thêm phần ốp mái hạ lưu bằng bê tông M200 đá 1x2 dày 10cm dài 1m.

+ Đường vận hành: Mặt đường rộng 3,5m có lề đất 2 bên rộng 0,75m. Kết cấu đường BTXM M250 dày 20cm, cấp phối đá dăm gia cố xi măng dày 16cm, cấp phối đá dăm dày 16cm, đất nền lu lèn K=0,95. Chiều dài L=580m.

#### 6.2.2 Trạm bơm

\* Trạm bơm Đắc Rền 1:

- Nâng cấp sửa chữa nhà Trạm bơm:

+ Đổ bù bê tông M200 đá 1x2 dày 10cm nền nhà trạm, phá bỏ bê tông bê máy thay thế bằng bê tông M200 đá 1x2, đặt ống HDPED100 hướng ra bể hút nhằm thoát nước nhà trạm;

+ Làm sạch tường trong, trần và tường ngoài nhà trạm và quét lại sơn 2 nước.

+ Tháo dỡ và sửa chữa 01 máy bơm nước, lắp đặt nắp môi nước.

+ Thay mới 02 máy bơm nước (bao gồm cả động cơ, buồng bơm), bổ sung 01 máy bơm chân không.

| Loại máy bơm | Công dụng      | Q                   | H - P   | Hck     | n     | N đc | Dh   | Dx   |
|--------------|----------------|---------------------|---------|---------|-------|------|------|------|
|              |                | (m <sup>3</sup> /h) | (m- %)  | (m)     | (v/p) | (kw) | (mm) | (mm) |
| HL 1120-6,5  | Bơm nước       | 1000- 1300          | 7,5-5,5 | 4-5,0   | 980   | 33   | 350  | 350  |
| BCK 29-510   | Bơm chân không | 29                  | 67%     | 4,5-5,5 | 1420  | 3    | 25   | 25   |

- Bể hút:

+ Tháo dỡ ống hút, đập bỏ bê tông đỡ ống hút, xây mới lại bể hút: Chiều dài bể 18,45m kết cấu BTCT M200 đá 1x2, đáy bể dày 30cm rộng 1,8m cao trình đáy +420.0 dưới đáy móng là BT lót đá 4x6 dày 10cm và đóng cọc tre gia cố; tường bể hút cao 5,50m dày 25cm cao trình đỉnh tường +425,50; cơ bể hút rộng 1,5m tại cao

trình +423,0m, xung quanh tường bể hút đóng cừ larsen dài 6m, riêng đoạn tường bể hút giáp nhà trạm đóng cừ dài 9m; bố trí các giằng ngang BTCT tường bể hút.

+ Gia cố cửa vào bể hút: Đóng cừ 6m và đá hộc gia cố.

+ Lan can bảo vệ: Trụ lan can cao 1,1m, kết cấu BTCT M200.

+ Bố trí cửa điều tiết bể hút bằng vật liệu composite kích thước  $b \times h = 1,9 \times 2,7\text{m}$  và cửa lưới chắn rác.

+ Lắp đặt lại ống hút bằng thép D350 dày 5,16mm.

- Gia cố bờ sông đoạn cửa vào bể hút:

+ Kết cấu chân kè: Xếp rọ đá ( $2 \times 1 \times 0,5\text{m}$ ) dày 0,5m, rộng 4m, dưới là lớp đá hộc hộ chân kè và vải địa kỹ thuật.

+ Kết cấu thân kè: Đá hộc lát khan dày 25cm, được lát trong khung BTCT M250 đá 1x2 tạo mái  $m=1,50$ , phía dưới là lớp đệm đá 1x2 dày 10cm và lớp vải lọc địa kỹ thuật, khung BTCT dài 15,20m được tạo bởi các giằng ngang có tiết diện  $0,20 \times 0,35\text{m}$  (DN1-DD3), giằng dọc có tiết diện  $0,2 \times 0,4\text{m}$  (DD1 và DD3) và  $0,3 \times 0,6\text{m}$  (DD2);

+ Đỉnh kè: Đá hộc xây vữa M100 dày 25cm rộng 1,50m.

+ Khóa đầu và cuối kè: Xếp rọ đá ( $2 \times 1 \times 0,5\text{m}$ ) dày 0,5m, xếp thành 2 lớp, rộng 6,5m.

- Đường vận hành, quản lý trạm bơm: Mặt đường rộng 3,0m lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường bằng bê tông M250 đá 1x2 dày 16cm, lớp giấy dầu, dưới cùng là đất nền hiện trạng đã lu lèn  $k=0,95$ , độ dốc mặt đường 2% và độ dốc lề 4% về hai phía; chiều dài tuyến đường  $L=1200\text{m}$ .

- Kênh dẫn nước: Kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 10cm, chiều rộng đáy kênh  $B=0,4\text{m}$ ; chiều cao kênh  $H=0,50\text{m}$ ; cứ 10 m bố trí 05 giằng có kích thước  $0,1 \times 0,1\text{m}$  bằng BTCT M200, chiều dài tuyến kênh  $L=1600\text{m}$ .

\* Trạm bơm Đắc Rền 1A:

- Nâng cấp và sửa chữa nhà Trạm bơm:

+ Đổ bù bê tông M200 đá 1x2 dày 10cm nền nhà trạm, phá bỏ bê tông bê máy thay thế bằng bê tông M200 đá 1x2, đặt ống HDPE D100 hướng ra bể hút nhằm thoát nước nhà trạm.

+ Làm sạch tường trong, trần và tường ngoài nhà trạm và quét lại sơn 2 nước.

+ Tháo dỡ và sửa chữa 01 máy bơm nước, lắp đặt nắp mới nước.

+ Thay mới 02 máy bơm nước (bao gồm cả động cơ, buồng bơm), bổ sung 01 máy bơm chân không.

| Loại máy bơm | Công dụng      | Q                   | H-P    | H <sub>ck</sub> | n     | N <sub>dc</sub> | D <sub>h</sub> | D <sub>x</sub> |
|--------------|----------------|---------------------|--------|-----------------|-------|-----------------|----------------|----------------|
|              |                | (m <sup>3</sup> /h) | (m- %) | (m)             | (v/p) | (kw)            | (mm)           | (mm)           |
| HL 600-5     | Bơm nước       | 520-660             | 6-4,5  | 4,4-5,8         | 980   | 15              | 300            | 300            |
| BCK 29-510   | Bơm chân không | 29                  | 67%    | 4,5-5,5         | 1420  | 3               | 25             | 25             |

- Bể hút

+ Tháo dỡ ống hút, đập bỏ bê tông đỡ ống hút, xây mới lại bể hút vào sát gần nhà trạm.

+ Chiều dài bể hút L= 18,45m, kết cấu BTCT M200 đá 1x2, đáy bể dày 30cm rộng 1,8m cao trình đáy +419,30 dưới đáy móng là BT lót đá 4x6 dày 10cm và đóng cọc tre gia cố; tường bể hút cao 2,5m dày 25cm cao trình đỉnh tường +424,30m, cơ bể hút rộng 1,5m tại cao trình +421,80m, xung quanh tường bể hút đóng cừ larsen dài 6m, riêng đoạn tường bể hút giáp nhà trạm đóng cừ dài 9m; bố trí các giằng ngang BTCT tường bể hút.

+ Gia cố cửa vào bể hút: Đóng cừ 6m và thả đá hộc gia cố.

+ Lan can bảo vệ xung quanh bể hút: Trụ lan can cao 1,1m kết cấu BTCT M200.

+ Bố trí cửa điều tiết bể hút bằng vật liệu composite kích thước b<sub>xh</sub>=1,9x2,5m và cửa lưới chắn rác.

+ Lắp đặt lại ống hút bằng thép D300 dày 5,16mm.

- Gia cố bờ sông đoạn cửa vào bể hút:

+ Kết cấu chân kè: xếp rọ đá (2x1x0,5)m dày 0,5m, rộng 4m, dưới là lớp đá hộc hộ chân kè và vải địa kỹ thuật.

+ Kết cấu thân kè: Đá hộc lát khan dày 25cm, được lát trong khung BTCT M250 đá 1x2 tạo mái m=1,50; phía dưới là lớp đệm đá 1x2 dày 10cm và lớp vải lọc địa kỹ thuật; khung BTCT dài 15,20m được tạo bởi các giằng ngang có tiết diện 0,20x0,35m (DN1), giằng dọc có tiết diện 0,2x0,4m (DD1 và DD3) và 0,3x0,6m (DD2);

+ Kết cấu đỉnh kè: bằng đá hộc xây vữa M100 dày 25cm rộng 1,50m.

+ Khóa đầu và cuối kè: Xếp rọ đá (2x1x0,5)m dày 0,5m, xếp thành 2 lớp, rộng 6,5m.

- Đường vận hành, quản lý trạm bơm: Mặt đường rộng 3,0, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường bằng bê tông M250 đá 1x2 dày 16cm, lớp giấy dầu, dưới cùng là đất nền hiện trạng đã lu lèn k=0,95, độ dốc mặt đường 2% và độ dốc lề 4% về hai phía; chiều dài tuyến đường L=400m.

- Kênh dẫn nước: Kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 10cm, chiều rộng đáy kênh B=0,4m; chiều cao kênh H=0,50m; Cứ 10m bố trí 05 giằng BTCT M200, kích thước 0,1x0,1m, chiều dài tuyến kênh L=1500m.

\* Các trạm bơm Đắc Rền 2,3,4,5: Bỏ phần gia cố bờ sông đoạn cửa vào bể hút, các kết cấu còn lại cơ bản giống trạm bơm Đắc Rền 1, 1A:

+ Sửa chữa nhà trạm: Tương tự nhau chỉ khác nhau về chủng loại máy bơm và đường kính ống hút.

+ Bể hút: Kết cấu tương tự chỉ khác nhau cơ bản về chiều cao tường bể hút, cao trình đáy, cơ và đỉnh tường bể hút, kích thước cửa điều tiết và lưới chắn rác.

+ Đường vận hành, quản lý trạm bơm và kênh dẫn nước: Kết cấu tương tự chỉ khác nhau về chiều dài tuyến.

\* Trạm bơm Buôn Choah 1 (BC1):

- Nâng cấp và sửa chữa nhà Trạm bơm:

+ Làm sạch tường trong, trần và tường ngoài nhà trạm và quét lại sơn 2 nước.

+ Tháo dỡ và sửa chữa 01 máy bơm nước, lắp đặt nắp mỗi nước.

+ Thay mới 02 máy bơm nước (bao gồm cả động cơ, buồng bơm), bổ sung 01 máy bơm chân không.

| Loại máy bơm | Công dụng      | Q                   | H-P     | Hck     | n     | N dc | Dh   | Dx   |
|--------------|----------------|---------------------|---------|---------|-------|------|------|------|
|              |                | (m <sup>3</sup> /h) | (m- %)  | (m)     | (v/p) | (kw) | (mm) | (mm) |
| HL 1120-6,5  | Bơm nước       | 1000- 1300          | 7,5-5,5 | 4-5,0   | 980   | 33   | 350  | 350  |
| BCK 29-510   | Bơm chân không | 29                  | 67%     | 4,5-5,5 | 1420  | 3    | 25   | 25   |

- Bể hút:

+ Tháo dỡ ống hút, đập bỏ bê tông đỡ ống hút, xây mới lại bể hút vào sát gần nhà trạm.

+ Bể hút có chiều dài 36,0m, kết cấu BTCT M200 đá 1x2, đáy bể dày 30cm rộng 2,50m, cao trình đáy +421,20 dưới đáy móng là BT lót đá 4x6 dày 10cm và đóng cọc tre gia cố; tường bể hút cao 4,00m dày 25cm cao trình đỉnh tường +414,20 xung quanh tường bể hút đóng cừ larsen dài 6m.

+ Gia cố cửa vào bể hút: đóng cừ 6m và đá hộc gia cố.

+ Bố trí cửa điều tiết bể hút bằng vật liệu composite và cửa lưới chắn rác.

+ Lắp đặt lại ống hút bằng thép D350 dày 5,16mm.

- Gia cố bờ sông đoạn cửa vào bể hút và 2 bên kênh dẫn vào bể hút:

+ Gia cố bờ sông đoạn cửa vào kênh dẫn bể hút:

• Kết cấu chân kè: Xếp rọ đá (2x1x0,5)m dày 0,5m, rộng 4m, dưới là lớp đá hộc hộ chân kè và vải lọc địa kỹ thuật.

• Kết cấu thân kè: Đá hộc lát khan dày 25cm, được lát trong khung BTCT M250 đá 1x2 tạo mái m=1,50; phía dưới là lớp đệm đá 1x2 dày 10cm và lớp vải lọc địa kỹ thuật; khung BTCT dài 15,20m được tạo bởi các giằng ngang có tiết diện 0,20x0,35m(DN1), giằng dọc có tiết diện 0,2x0,4m (DD1 và DD3) và 0,3x0,6m (DD2);

• Kết cấu đỉnh kè: Đá hộc xây vữa M100 dày 25cm rộng 1,50m.

- Khóa đầu và cuối kè: Xếp rọ đá ( $2 \times 1 \times 0,5$ )m dày 0,5m, xếp thành 2 lớp, rộng 6,5m.

- + Đoạn kè gia cố 2 bên kênh dẫn vào bể hút: Kết cấu tương tự, chỉ khác nhau về cao trình đỉnh kè và đỉnh chân kè, chiều dài kè 76m, có bố trí lan can bảo vệ.

- Đường vận hành, quản lý trạm bơm: Mặt đường rộng 3,0, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường bằng bê tông M250 đá 1x2 dày 16cm, lớp giấy dầu, dưới cùng là đất nền hiện trạng đã lu lèn  $k=0,95$ , độ dốc mặt đường 2% và độ dốc lề 4% về hai phía; chiều dài đường 100m

- Kênh dẫn nước: Kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 10cm, chiều rộng đáy kênh  $B=0,4$ m; chiều cao kênh  $H=0,50$ m; Cứ 10m bố trí 05 giằng kích thước  $0,1 \times 0,1$ m bằng BTCT M200, chiều dài tuyến kênh 1000m.

- \* Trạm bơm Buôn Choah 2 (BC2):

- Nhà Trạm bơm: Nâng cấp sửa chữa giống BC1, bổ sung pa lăng xích 3t.

- Bể hút.

- + Nạo vét kênh dẫn vào bể hút, chiều dài nạo vét 45m.

- + Tháo dỡ và thay thế cửa điều tiết bằng composite kích thước  $2,1 \times 2 \times 0,18$ m

- Gia cố bờ sông đoạn cửa vào bể hút và 2 bên kênh dẫn vào bể hút

- + Gia cố bờ sông đoạn cửa vào kênh dẫn bể hút: Kết cấu giống BC1 chỉ khác cao trình đỉnh kè và cao trình đỉnh chân kè, chiều dài kè 195m.

- + Gia cố bên kênh dẫn vào bể hút:

- Kết cấu chân kè: xếp rọ đá ( $2 \times 1 \times 0,5$ ) m dày 0,5m, rộng 2m, dưới là lớp vải lọc địa kỹ thuật.

- Kết cấu thân kè: Đá hộc lát khan dày 25cm, được lát trong khung BTCT M250 đá 1x2 tạo mái  $m=1,50$ ; phía dưới là lớp đệm đá 1x2 dày 10cm và lớp vải lọc địa kỹ thuật; khung BTCT dài 15,20m được tạo bởi các giằng ngang có tiết diện  $0,20 \times 0,35$ m (DN1), giằng dọc có tiết diện  $0,2 \times 0,4$ m (DD1 và DD3) và  $0,3 \times 0,6$ m (DD2);

- Kết cấu đỉnh kè: Đá hộc xây vữa M100 dày 25cm rộng 1,00m.

- Đường vận hành, quản lý trạm bơm: Kết cấu giống BC1, chiều dài đường 100m.

- Kênh dẫn nước: Kết cấu giống BC1, chiều dài đường 1.520m.

- \* Trạm bơm Buôn Choah 3 (BC3):

- Nhà Trạm bơm: Nâng cấp sửa chữa giống BC1.

- Bể hút.

- + Nạo vét kênh dẫn vào bể hút, chiều dài nạo vét 46m.

- + Tháo dỡ và thay thế cửa điều tiết bằng composite kích thước 2,1x2x0,18m.
- Gia cố bờ sông đoạn cửa vào kênh dẫn bể hút và 2 bên kênh dẫn vào bể hút:
- + Gia cố bờ sông đoạn cửa vào kênh dẫn bể hút: Kết cấu giống BC2 chỉ khác cao trình đỉnh kè và cao trình đỉnh chân kè, chiều dài kè 256m.
- + Gia cố 2 bên kênh dẫn vào bể hút: Kết cấu giống BC2 chỉ khác cao trình đỉnh kè và cao trình đỉnh chân kè, chiều dài kè 70m.
- Kênh dẫn nước:
- + Kênh N1 từ K0+0,0-K1+604,0: Kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 15cm, chiều rộng đáy kênh B=0,9m; chiều cao kênh H=1,0m; độ dốc đáy kênh i=0,0006; cứ 10m bố trí 05 giằng kích thước 0,15x0,15m bằng BTCT M200.
- + Kênh N2 từ K0+0,0 -K0+866,0: Kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 15cm, chiều rộng đáy kênh B=0,7m; chiều cao kênh H=0,90m; độ dốc đáy kênh i=0,0006; cứ 10m bố trí 5 giằng kích thước 0,15x0,15m bằng BTCT M200.
- Gia cố bờ sông đoạn cửa vào bể hút và 2 bên kênh dẫn vào bể hút:
- + Gia cố bờ sông đoạn cửa vào kênh dẫn bể hút:
- Kết cấu chân kè: Xếp rọ đá (2x1x0,5)m dày 0,5m, rộng 4m, dưới là lớp đá hộc hộ chân kè và vải lọc địa kỹ thuật.
- Kết cấu thân kè: Đá hộc lát khan dày 25cm, được lát trong khung BTCT M250 đá 1x2 tạo mái m=1,50; phía dưới là lớp đệm đá 1x2 dày 10cm và lớp vải lọc địa kỹ thuật; khung BTCT dài 15,20m được tạo bởi các giằng ngang có tiết diện 0,20x0,35m(DN1), giằng dọc có tiết diện 0,2x0,4m (DD1 và DD3) và 0,3x0,6m (DD2);
- Kết cấu đỉnh kè: Đá hộc xây vữa M100 dày 25cm rộng 1,50m.
- Khóa đầu và cuối kè: Xếp rọ đá (2x1x0,5)m dày 0,5m, xếp thành 2 lớp, rộng 6,5m.
- \* Trạm bơm Buôn Choah 5 (BC5): Đầu tư xây dựng mới.
- Nhà Trạm bơm:
- + Nhà trạm:
- Nhà máy mới có kết cấu khung bê tông cốt thép M200 kích thước dài 6,50m rộng 3,2m cao 6,75m, tường xây gạch dày 20cm, sàn BTCT dày 10cm, nền nhà máy ở cao trình +412,90 cao trình sàn tránh lũ +416,45m dày 10cm.
- Bố trí hệ thống điện và tủ điện điều khiển trong nhà máy, lắp đặt 02 máy bơm HL770-7 với cao trình đặt máy +413.40m và 01 máy bơm chân không BCK 29-510, móng nhà máy là móng đơn.
- Thông số máy bơm:

| Loại máy bơm | Q (m <sup>3</sup> /h) | H (m)    | H <sub>ck</sub> (m) | n (v/p) | N đ.cơ (kw) | D <sub>h</sub> (mm) | D <sub>x</sub> (mm) |
|--------------|-----------------------|----------|---------------------|---------|-------------|---------------------|---------------------|
| HL 770-7     | 550- 800              | 8,4 -6,0 | 5,4-6,2             | 980     | 22          | 300                 | 300                 |
| BCK 29-510   | Bơm chân không        | 29       | 67%                 | 4,5-5,5 | 1420        | 3                   | 25                  |

+ Bể xả: Bể xả có kích thước rộng 2,50 m, dài 3,5m cao 1,5m kết cấu bằng bê tông cốt thép M200 dày 30cm.

- Hệ thống đường ống: Ống hút và ống xả, ống bằng thép tráng kẽm D300 dày 5,16 mm được sơn chống gỉ. Ống hút và ống xả đặt trên các móng bê tông được đập bỏ làm mới. Ống xả được gói trực tiếp lên tường nhà máy và tường bể hút.

- Kênh tưới: gồm kênh N1, N2 và N2.2

+ Kênh N1 đoạn từ K0+0,0 –K0+560,0 và Kênh N2 đoạn từ K0+0,0 – K0+600,0: kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 10cm, chiều rộng đáy kênh B=0,6m; chiều cao kênh H=0,60m; độ dốc đáy kênh i=0,0008; giằng kênh bố trí nhịp kênh 10m có 04 giằng kích thước 0,1x0,1m bằng BTCT M200 (Mặt cắt ngang đại diện).

+ Kênh N1 đoạn từ K0+560,0 –K0+891,0 và kênh N2 đoạn từ K0+600,0 – K0+923,0: Kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 10cm, chiều rộng đáy kênh B=0,4m; chiều cao kênh H=0,60m; độ dốc đáy kênh i=0,0008; giằng kênh bố trí nhịp kênh 10m có 04 giằng kích thước 0,1x0,1m bằng BTCT M200.

+ Kênh nhánh N2 từ K0+0,0 –K0+266,0: kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 10cm, chiều rộng đáy kênh B=0,4m; chiều cao kênh H=0,50m; độ dốc đáy kênh i=0,0008; giằng kênh bố trí nhịp kênh 10m có 04 giằng kích thước 0,1x0,1m bằng BTCT M200.

- Công trình trên kênh tưới:

+ Cổng qua đường: 02 cổng dài 4,0m và 01 cổng dài 3,0m; kết cấu đáy, tường và trần cổng dày 20cm bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2, kích thước mặt cắt ngang b<sub>xh</sub> = 0,4x 0,6m.

+ Bậc nước: 01 cái cao 0,80m và 02 cái cao 0,6m kết cấu bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2.

+ Cầu qua kênh: 03 cầu, dài 1,6m rộng 1,5m bản cầu dày 10cm kết cấu bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2, móng cầu cao 1,1m bằng bê tông M200 đá 1x2.

+ Cổng tưới: 07 cổng tưới, ống nhựa D200, kết cấu bằng bê tông M200, giàn đóng mở bằng thép.

- Kênh dẫn nước về bể hút trạm bơm: Kênh thu dài 150m, kênh mặt cắt chữ nhật, đáy, tường và bản mặt kênh bằng BTCT M200 dày 20cm, chiều rộng đáy kênh B=2,0m; chiều cao kênh H=1,2m; độ dốc đáy kênh i=0,0002; bố trí nhịp kênh 6m dãn bao tải nhựa đường, bố trí giàn đóng mở đầu kênh và gia cố rọ đá phía bờ sông giáp đầu kênh.

- Kênh tiêu vào bể hút trạm bơm: Kênh tiêu từ K0+0,0 –K0+380,0: kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 15cm, chiều rộng đáy kênh B=1,5m; chiều cao kênh H=1,0m; độ dốc đáy kênh i=0,0004; giằng kênh bố trí nhịp kênh 10m có 05 giằng kích thước 0,15x0,15m bằng BTCT M200.

- Kênh tiêu ra sông Krông Nô: Kênh tiêu từ K0+0,0 –K0+170: Kênh mặt cắt chữ nhật, đáy và tường kênh bằng BTCT M200 dày 15cm, chiều rộng đáy kênh B=1,0m; chiều cao kênh H=1,0m; độ dốc đáy kênh i=0,0004; giằng kênh bố trí nhịp kênh 10m có 05 giằng kích thước 0,15x0,15m bằng BTCT M200.

- Đường vận hành, quản lý trạm bơm: Mặt đường rộng 3,0, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường bằng bê tông M250 đá 1x2 dày 16cm, lớp giấy dầu, dưới cùng là đất nền hiện trạng đã lu lèn k=0,95, độ dốc mặt đường 2% và độ dốc lề 4% về hai phía; chiều dài đường 1000m.

6.3 Các thông số chính của dự án: Phụ lục 01 kèm theo

7. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

8. Diện tích sử dụng đất: Không thông kê

9. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cấp III.

10. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông phối hợp với UBND các huyện, thị xã tổ chức lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

11. Tổng mức đầu tư và phân kỳ đầu tư dự án:

11.1. Tổng mức đầu tư: 198.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trong đó:

|                                           |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|
| - Chi phí xây dựng:                       | 128.963.423.390 đồng |
| - Chi phí thiết bị:                       | 2.357.858.800 đồng   |
| - Chi phí quản lý dự án:                  | 2.358.530.228 đồng   |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:         | 13.852.652.216 đồng  |
| - Chi phí khác:                           | 8.903.698.930 đồng   |
| - Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng: | 5.000.000.000 đồng   |
| - Dự phòng phí:                           | 37.063.836.000 đồng  |

11.2. Phân kỳ đầu tư: Chia làm 02 giai đoạn

- Giai đoạn 1: Từ 2016-2020: 166 tỷ đồng; gồm 149 tỷ phân bổ cho giai đoạn 2016-2020 và 10% dự phòng để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn

- Giai đoạn 2: Sau 2020: 32,5 tỷ đồng

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương hỗ trợ thuộc Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư là 166 tỷ đồng (Giai đoạn 1); còn lại các nguồn vốn hợp pháp khác (Giai đoạn 2)

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án: Dự án nhóm B, thời gian thực hiện không quá 05 năm.

15. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn 1 của dự án: Có phụ lục kèm theo

**Điều 2:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này, quản lý đầu tư và xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, chủ đầu tư phải nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ, phân khai nguồn vốn cho các gói thầu đảm bảo triển khai thực hiện dự án đúng quy định và không gây nợ đọng vốn đầu tư.

Đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống đấu thầu Quốc gia. Chỉ phát hành hồ sơ mời thầu khi đáp ứng đầy đủ các quy định tại Điều 7 Luật Đấu thầu năm 2013.

Trong năm 2017, yêu cầu chủ đầu tư thực hiện lựa chọn nhà thầu qua mạng tối thiểu 30% số lượng các gói thầu chào hàng cạnh tranh, 15% số lượng các gói thầu quy mô nhỏ đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế để đảm bảo đúng lộ trình theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của liên Bộ: Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ml*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTKH, CNXD, NN (Ho).



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*Trần Xuân Hải*  
**Trần Xuân Hải**

**Phụ lục 01: Các thông số chính của dự án**

(Kèm theo Quyết định số: 1745 /QĐ-UBND ngày 31 /10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

**A. Trạm bơm:**

| TT         | Thông số công trình                                              | Trạm bơm Đăk Rên 1     | Trạm bơm Đăk Rên 1a    | Trạm bơm Đăk Rên 2     | Trạm bơm Đăk Rên 3     | Trạm bơm Đăk Rên 4     | Trạm bơm Đăk Rên 5     | Trạm bơm Buôn Choah 1  | Trạm bơm Buôn Choah 2  | Trạm bơm Buôn Choah 3  | Trạm bơm Buôn Choah 5  | Tổng cộng |
|------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>THÔNG SỐ TRẠM</b>                                             |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |           |
| -          | Cấp công trình                                                   | IV                     | IV                     | IV                     | IV                     | IV                     | IV                     | IV                     | IV                     | IV                     | IV                     |           |
| -          | Diện tích tưới trước khi nâng cấp (ha)                           | 46                     | 17                     | 44                     | 47                     | 54                     | 31                     | 72                     | 75                     | 72                     | 6                      | 463       |
| -          | Diện tích tưới sau nâng cấp (ha)                                 | 130                    | 67                     | 125                    | 133                    | 126                    | 65                     | 156                    | 163                    | 160                    | 60                     | 1185      |
| -          | Chủng loại máy bơm                                               | HL1120-6,5             | HL 600-5               | HL1120-6,5             | HL1120-6,5             | HL1120-6,5             | HL700-7                | HL1100-12              | HL1100-12              | HL1100-12              | HL700-7                |           |
| <b>II</b>  | <b>Gia cố bờ sông hai bên cửa vào kênh dẫn bể hút (2 bên bờ)</b> |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |           |
| -          | Chiều dài (m)                                                    | 104                    | 119                    | 129                    | 119                    | 135                    | 150                    | 74                     | 129                    | 195                    |                        | 1154      |
| -          | Cao trình đỉnh kè- chân kè (m)                                   | +425,20;<br>+422,00    | +425,00;<br>+421,80    | +422,90;<br>+419,70    | +421,50;<br>+418,30    | +421,50;<br>+418,30    | +420,90;<br>+417,70    | +412,70;<br>+409,50    | +412,70;<br>+409,50    | +412,70;<br>+409,50    |                        |           |
| -          | Hệ số mái kè                                                     | m=1,50                 | m=1,50                 | m=1,50                 | m=1,50                 | m=1,50                 | m=1,50                 | m=1,50                 | m=1,50                 | m=1,50                 |                        |           |
| -          | Kết cấu chính                                                    | Kè đá học              | Kè đá học              | Kè đá học              | Kè đá học              | Kè đá học              | Kè đá học              | Kè đá học              | Kè đá học              | Kè đá học              |                        |           |
| <b>II</b>  | <b>Gia cố hai bên kênh dẫn bể hút</b>                            |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |           |
| -          | Chiều dài (m)                                                    |                        |                        |                        |                        |                        |                        | 76                     | 70                     | 70                     |                        | 216       |
| -          | Cao trình đỉnh kè- chân kè (m)                                   |                        |                        |                        |                        |                        |                        | +417,0<br>+414,20      | +412,70;<br>+410,70    | +412,70;<br>+410,70    |                        |           |
| -          | Hệ số mái kè                                                     |                        |                        |                        |                        |                        |                        | m=1,50                 | m=1,50                 | m=1,50                 |                        |           |
| -          | Kết cấu chính                                                    |                        |                        |                        |                        |                        |                        | Đá học                 | Đá học                 | Đá học                 |                        |           |
| <b>III</b> | <b>Kênh tưới</b>                                                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |           |
| -          | Kết cấu kênh                                                     | BTCT M200<br>dày 10 cm | BTCT M200<br>dày 10 cm | BTCT M200 dày<br>10 cm | BTCT M200 dày<br>10 cm | BTCT M200 dày<br>10 cm | BTCT M200<br>dày 10 cm | BTCT M200<br>dày 10 cm | BTCT M200 dày<br>10 cm | BTCT M200<br>dày 15 cm | BTCT M200<br>dày 10 cm |           |
| -          | Kích thước MCN                                                   | 0,4x0,5                | 0,4x0,5                | 0,4x0,5                | 0,4x0,5                | 0,4x0,5                | 0,4x0,5                | 0,4x0,5                | 0,4x0,5                | 0,9x1,0                | 0,6x0,6                |           |



| TT        | Thông số công trình   | Trạm bơm Đắc Rền 1     | Trạm bơm Đắc Rền 1a | Trạm bơm Đắc Rền 2 | Trạm bơm Đắc Rền 3 | Trạm bơm Đắc Rền 4 | Trạm bơm Đắc Rền 5 | Trạm bơm Buôn Choah 1 | Trạm bơm Buôn Choah 2 | Trạm bơm Buôn Choah 3           | Trạm bơm Buôn Choah 5                                 | Tổng cộng |
|-----------|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|
|           |                       |                        |                     |                    |                    |                    |                    |                       |                       | (L=1000)<br>0,7x0,9<br>(L=1469) | (L=1160)<br>0,4x0,6<br>(L=1654)<br>0,4x0,5<br>(L=266) |           |
| -         | Chiều dài(m)          | 1600.0                 | 1500.0              | 1700.0             | 1500.0             | 1000.0             | 1400.0             | 1000.0                | 1520.0                | 2469.0                          | 3080.0                                                | 16769     |
| <b>IV</b> | <b>Đường vận hành</b> |                        |                     |                    |                    |                    |                    |                       |                       |                                 |                                                       |           |
| -         | Kết cấu đường cũ      | Hiện trạng - đường đất | Đường đất           | Đường đất          | Đường đất          | Đường đất          | Đường đất          | Đường đất             | Đường đất             |                                 | Đường đất                                             |           |
| -         | Kết cấu đường         | BTXM dày 16cm          | BTXM dày 16cm       | BTXM dày 16cm      | BTXM dày 16cm      | BTXM dày 16cm      | BTXM dày 16cm      | BTXM dày 16cm         | BTXM dày 16cm         |                                 | BTXM dày 16cm                                         |           |
| -         | Chiều dài(m)          | 1200.0                 | 400.0               | 150.0              | 200.0              | 150.0              | 200.0              | 100.0                 | 100.0                 |                                 | 1000.0                                                | 3500.0    |
| -         | Chiều rộng(m)         | 3.0+0.5x2=4,0          | 4,0                 | 4,0                | 4,0                | 4,0                | 4,0                | 4,0                   | 4,0                   |                                 | 4,0                                                   |           |

## B. Hồ chứa:

| TT        | Thông số Hồ chứa                       | Chum Ia | ĐắcRTang | ĐắcHlang | Trường Học | Dạ Hang Lang | Thủy Lợi Nghĩa Phú | Thôn 5 | Trảng Ba | Buôn R' Cáp |
|-----------|----------------------------------------|---------|----------|----------|------------|--------------|--------------------|--------|----------|-------------|
| <b>I</b>  | <b>Thông số chung</b>                  |         |          |          |            |              |                    |        |          |             |
| -         | Cấp Công trình                         | III     | III      | III      | III        | III          | III                | III    | III      | III         |
| -         | MNDBT (m)                              | 826.40  | 637.80   | 666.20   | 724.50     | 667.00       | 618.60             |        | 639.50   | 535.50      |
| -         | MNC (m)                                |         | 633.80   |          | 722.30     |              |                    |        | 634.00   | 530.40      |
| -         | MNLTk (m) (MNDGC)                      | 827.40  | 638.80   | 667.20   | 725.50     | 668.00       | 619.50             |        | 640.50   | 537.00      |
| -         | Diện tích tưới trước khi nâng cấp (ha) | 119     | 170      | 100      | 34         | 40           | 110                | 120    | 107      | 117         |
| -         | Diện tích tưới sau nâng cấp (ha)       | 119     | 170      | 100      | 35         | 40           | 140                | 140    | 125      | 117         |
| <b>II</b> | <b>Đập chính</b>                       |         |          |          |            |              |                    |        |          |             |
| -         | Cao trình đỉnh đập nâng cấp (m)        | 828.50  | 639.20   | 668.50   | 726.00     | 668.80       | 620.00             |        | 641.70   | 538.00      |
| -         | Chiều dài đập (m)                      | 120     | 325.0    | 150      | 80.00      | 82.00        | 78.00              |        | 130.00   | 137.00      |



| TT         | Thông số Hồ chứa             | Chum Ia    | ĐắkRTang | ĐắkHlang   | Trường Học | Dạ Hang Lang | Thủy Lợi Nghĩa Phú | Thôn 5 | Trảng Ba   | Buôn R' Cáp |
|------------|------------------------------|------------|----------|------------|------------|--------------|--------------------|--------|------------|-------------|
| -          | Chiều rộng (m)               | 5.00       | 5.00     | 5.00       | 5.00       | 5.00         | 5.00               |        | 6.00       | 5.00        |
| -          | Đỉnh tường chắn sóng làm mới | 829.10     |          | 669.10     | 726.60     | 669.40       | 620.80             |        | 642.30     | 538.60      |
| -          | Hệ số mái thượng lưu         | m=3.00     | m=2.00   | m=2.75     | m=2.50     | m=2.75       | m=3,00             |        | m=2.50     | m=3.00      |
| -          | Hệ số mái hạ lưu             | m=3.00     | m=2.75   | m=2.75     | m=2.50     | m=2.75       | m=3,00             |        | m=2.50     | m=2.75      |
| <b>III</b> | <b>Trần xả lũ</b>            |            |          |            |            |              |                    |        |            |             |
| -          | Cao trình ngưỡng cũ (m)      | 826.40     | 637.80   | 666.20     | 724.50     |              | 618.60             |        | 639.50     | 535.50      |
| -          | Cao trình ngưỡng (m)         | 826.40     | 637.80   | 666.20     | 725.00     |              | 618.60             |        | 639.50     | 535.50      |
| -          | Chiều rộng tràn (m)          | 4.50       | 10.00    | 3.20       | 4.00       |              | 5,00               |        | 3.50       | 7.00        |
| <b>IV</b>  | <b>Đường vận hành</b>        |            |          |            |            |              |                    |        |            |             |
| -          | Kết cấu đường cũ             | Đường đất  |          | Đường đất  | Đường đất  | Đường đất    | Đường đất          |        | Đường đất  | Đường đất   |
| -          | Kết cấu đường                | BTXM       |          | BTXM       | BTXM       | BTXM         | BTXM               |        | BTXM       | BTXM        |
| -          | Chiều dài(m)                 | 600.0      |          | 315.0      | 130.0      | 623.00       | 300.00             |        | 32.00      | 580.00      |
| -          | Chiều rộng(m)                | 3.5+0.75x2 |          | 3.5+0.75x2 | 3.5+0.75x2 | 3.5+0.75x2   | 3.5+0.75x2         |        | 3.5+0.75x2 | 3.5+0.75x2  |
| <b>V</b>   | <b>Kênh tưới</b>             |            |          |            |            |              |                    |        |            |             |
| -          | Kết cấu kênh làm mới         |            |          | BTCT M200  |            |              |                    |        |            |             |
| -          | Kích thước kênh(m)           |            |          | 0,45x0,6   |            |              |                    |        |            |             |
| -          | Chiều dài kênh (m)           |            |          | 375        |            |              |                    |        |            |             |

*h*



## PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

**Dự án: Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Giai đoạn 1)**

(Kèm theo Quyết định số: 1745 /QĐ-UBND, ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Đồng

| Stt | Tên gói thầu                                                                                               | Nguồn vốn                                                                                                                              | Giá gói thầu (đồng)                                                                                                                             | Hình thức lựa chọn nhà thầu  | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|
| 1   | Gói thầu số 01TV-MT-NCCTTL: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường                                       | Ngân sách Trung ương hỗ trợ thuộc Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư | 480.000.000                                                                                                                                     | Chỉ định thầu rút gọn        |                               | Quý IV/2017                                 | Trọn gói      | 40 ngày                      |
| 2   | Gói thầu số 02TV-NVTKBVTC-NCCTTL: Lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (Giai đoạn 1) |                                                                                                                                        | 71.100.000                                                                                                                                      | Chỉ định thầu rút gọn        |                               | Quý IV/2017                                 | Trọn gói      | 20 ngày                      |
| 3   | Gói thầu số 03TV-TKBVTC-NCCTTL: Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (Giai đoạn 1)            |                                                                                                                                        | 5.613.570.000<br>Trong đó:<br>- Chi phí Khảo sát: 2.370.000.000<br>- Chi phí thiết kế BVTC và Dự toán: 2.993.570.000<br>- Dự phòng: 250.000.000 | Đấu thầu rộng rãi trong nước | Một giai đoạn, 2 túi hồ sơ    | Quý IV/2017                                 | Trọn gói      | 90 ngày                      |
| 4   | Gói thầu số 04TV-TTRBVTC- NCCTTL: Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (Giai đoạn                  |                                                                                                                                        | 163.882.000                                                                                                                                     | Chỉ định thầu rút gọn        |                               | Quý IV/2017-:<br>Quý I/2018                 | Trọn gói      | 20 ngày                      |



| Stt                                                 | Tên gói thầu                                                                  | Nguồn vốn                                                                                                                              | Giá gói thầu (đồng)                                                                                                                        | Hình thức lựa chọn nhà thầu  | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng           | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| 5                                                   | Gói thầu số 05TV- TĐBĐ-NCCTTL: Tư vấn trích đo bản đồ địa chính (Giai đoạn 1) | Ngân sách Trung ương hỗ trợ thuộc Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư | 221.750.000                                                                                                                                | Chỉ định thầu rút gọn        |                               | Quý IV năm 2017                             | Trọn gói                | 60 ngày                      |
| 6                                                   | Gói thầu số 06TCXD-NCCTTL: Thi công xây dựng (Giai đoạn 1)                    |                                                                                                                                        | 123.283.834.000<br>Trong đó:<br>XL:<br>106.522.675.000T<br>B:<br>2.357.858.000<br>HMC:<br>3.195.680.000<br>Dự phòng phí:<br>11.207.621.000 | Đấu thầu rộng rãi trong nước | Một giai đoạn hai túi hồ sơ   | Quý I-II/2018                               | Theo đơn giá điều chỉnh | 730 ngày                     |
| 7                                                   | Gói thầu số 07TV - KĐCL-NCCTTL: Kiểm định chất lượng công trình (Giai đoạn 1) |                                                                                                                                        | 553.278.000                                                                                                                                | Đấu thầu rộng rãi trong nước | Một giai đoạn, 1 túi hồ sơ    | Quý I-II năm 2018                           | Hợp đồng trọn gói       | Theo tiến độ xây dựng        |
| 8                                                   | Gói thầu số 08BH-NCCTTL: Bảo hiểm công trình (Giai đoạn 1)                    |                                                                                                                                        | 692.397.000                                                                                                                                | Đấu thầu rộng rãi trong nước | Một giai đoạn một túi hồ sơ   | Quý I-II năm 2018                           | Theo luật bảo hiểm      |                              |
| 9                                                   | Gói thầu số 09TV-KT-NCCTTL: Kiểm toán (Giai đoạn 1)                           |                                                                                                                                        | 936.738.000                                                                                                                                | Đấu thầu rộng rãi trong nước | Một giai đoạn hai túi hồ sơ   | Quý I-II năm 2018                           | Hợp đồng trọn gói       | Theo tiến độ dự án           |
| Tổng giá trị các gói thầu đề nghị phê duyệt (GD 1): |                                                                               |                                                                                                                                        | 132.016.549.000                                                                                                                            | đồng                         |                               |                                             |                         |                              |

*th*

YK HON